

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Trung tâm Kiểm chuẩn Xét nghiệm Thành phố có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu “Mua sắm hóa chất, vật tư phục vụ hoạt động ngoại kiểm năm 2023” với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Kiểm chuẩn Xét nghiệm Thành phố.
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: KS. Lê Thị Ánh Muội – Nhân viên P.TCHC - SĐT: (028) 3839.1090 – số nội bộ: 101-105 – Email: anhmuoile212@gmail.com.
- Cách thức tiếp nhận báo giá:
 - Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Tổ chức hành chính - Trung tâm Kiểm chuẩn Xét nghiệm Thành phố, địa chỉ: số 75A Cao Thắng, Phường 3, Quận 3, TP.HCM
 - Hoặc nhận qua Email: tochuchanhchinh.csq1@gmail.com
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: từ 08h ngày 03/11/2023 đến 17h ngày 13/11/2023.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày kể từ ngày 03/11/2023.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Danh mục hàng hóa: theo phụ lục danh mục đính kèm.
- Địa điểm cung cấp hàng hóa: Trung tâm Kiểm chuẩn Xét nghiệm Thành phố
- Địa chỉ: số 75A Cao Thắng, Phường 3, Quận 3, TP.HCM.

Trân trọng./.



GIÁM ĐỐC

Võ Ngọc Nguyễn

**DANH MỤC MUA SẴM HÓA CHẤT, VẬT TƯ PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG NGOẠI KIỂM
NĂM 2023**

Định mức mua sắm hàng hóa chào giá số **123/TM-KCXN** ngày **03** tháng **11** năm 2023 của Trung tâm Kiểm chuẩn Xét nghiệm Thành phố



STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ Khối lượng	Đơn vị tính
I. MÁU				
1	Máu cừu	Chế phẩm máu từ máu cừu được sử dụng để pha chế môi trường nuôi cấy vi sinh vật khó mọc và phân biệt vi khuẩn dựa trên đặc tính tan máu của chúng. Đã được loại bỏ Fibrin, không bổ sung chất chống đông máu hoặc các phụ gia khác	64	Tuýp (Tuýp/10mL)
2	Máu ngựa	Chế phẩm máu từ máu ngựa được sử dụng để pha chế môi trường nuôi cấy vi sinh vật khó mọc và phân biệt vi khuẩn dựa trên đặc tính tan máu của chúng. Đã được loại bỏ Fibrin, không bổ sung chất chống đông máu hoặc các phụ gia khác	5	Tuýp (Tuýp/10mL)
II. CHŨNG VI KHUẨN				
1	Chủng vi khuẩn <i>Candida albicans</i>	Chủng chuẩn có dạng viên đông khô, môi trường lưu trữ được chuẩn bị cùng với một chủng vi sinh vật. Dùng kiểm tra chất lượng môi trường nuôi cấy, thuốc nhuộm, kit chẩn đoán và các thuốc thử. - Mỗi chủng chuẩn đông khô có đời thế hệ F1-F3	1	Hộp (Hộp/5 viên)
2	Chủng vi khuẩn <i>Enterococcus faecalis</i>	Chủng chuẩn có dạng viên đông khô, môi trường lưu trữ được chuẩn bị cùng với một chủng vi sinh vật. Dùng kiểm tra chất lượng môi trường nuôi cấy, thuốc nhuộm, kit chẩn đoán và các thuốc thử. - Mỗi chủng chuẩn đông khô có đời thế hệ F1-F3	1	Hộp (Hộp/5 viên)
3	Chủng vi khuẩn <i>Streptococcus pneumoniae</i>	Chủng chuẩn có dạng viên đông khô, môi trường lưu trữ được chuẩn bị cùng với một chủng vi sinh vật. Dùng kiểm tra chất lượng môi trường nuôi cấy, thuốc nhuộm, kit chẩn đoán và các thuốc thử. - Mỗi chủng chuẩn đông khô có đời thế hệ F1-F3	1	Hộp (Hộp/5 viên)
III. HÓA CHẤT				

[Handwritten signature]

1	1-naphthol	Dạng bột, độ tinh khiết >99%	1	Chai (Chai/100g)
2	Acid acetic	Dạng lỏng, độ tinh khiết >99%, pH 2,5	1	Chai (Chai/1L)
3	Agar bột	Hóa chất dạng bột, phù hợp trong sử dụng để pha chế môi trường nuôi cấy vi sinh vật.	1	Chai (Chai/100g)
4	Albumin huyết thanh bò	Dạng bột, độ tinh khiết \geq 98%	2	Chai (Chai/100g)
5	ALT tinh khiết	Dạng bột đông khô, nồng độ \geq 75 units/mg protein	2	Lọ (Lọ/200UN)
6	Ammonium chloride (NH ₄ Cl)	Dạng bột, độ tinh khiết >99,5%, pH 4,5-5,5	4	Chai (Chai/500g)
7	Anti A	Kháng thể thuộc phân nhóm IgM. Thuốc thử của xét nghiệm chứa kháng thể đơn dòng của các dòng tế bào Anti-A Dùng để test nhanh nhóm máu bằng phương pháp thủ công, quy cách lọ 10mL.	4	Lọ (Lọ/10mL)
8	Anti AB	Kháng thể thuộc phân nhóm IgM. Thuốc thử của xét nghiệm chứa kháng thể đơn dòng của các dòng tế bào Anti-AB Dùng để test nhanh nhóm máu bằng phương pháp thủ công, quy cách lọ 10mL.	4	Lọ (Lọ/10mL)
9	Anti B	Kháng thể thuộc phân nhóm IgM. Thuốc thử của xét nghiệm chứa kháng thể đơn dòng của các dòng tế bào Anti-B Dùng để test nhanh nhóm máu bằng phương pháp thủ công, quy cách lọ 10mL.	4	Lọ (Lọ/10mL)
10	Anti D (IgG)	Xét nghiệm định tính định nhóm máu hệ Rh trên lam kính và trong ống nghiệm, xét nghiệm định tính kháng nguyên D _u của hệ Rh trong ống nghiệm.	9	Lọ (Lọ/10mL)
11	Anti D (IgM/IgG)	Kháng thể đơn dòng dùng để test nhanh nhóm máu bằng phương pháp thủ công. Sử dụng để định tính nhóm máu anti D, loại IgM/IgG	4	Lọ (Lọ/10mL)
12	Anti human globulin (AHG)	Hỗn hợp của rabbit anti human IgG và murine monoclonal anti human C3d, dung dịch thuốc thử màu xanh	2	Lọ (Lọ/10mL)
13	AST tinh khiết	Loại I, dạng hỗn dịch ammonium sulfate, nồng độ 200-500 units/mg protein	2	Lọ (Lọ/2KU)

14	Bộ kit Albumin	Hóa chất sử dụng định lượng nồng độ ALBUMIN trong huyết thanh huyết tương để chẩn đoán về bệnh lý nền bằng máy xét nghiệm sinh hóa Minitecno	1	Hộp (R1: 5x50ml; R2 STD: 1x2ml/Bộ)
15	Bộ kit ALT (SGPT, GPT)	Hóa chất sử dụng định lượng nồng độ ALT/GPT trong huyết thanh huyết tương để chẩn đoán về bệnh về gan trong khám cận lâm sàng bằng máy xét nghiệm sinh hóa Minitecno	1	Hộp (R1: 4x100ml; R2: 1x100ml/Bộ)
16	Bộ kit AST (SGOT, GOT)	Hóa chất sử dụng định lượng nồng độ AST/GOT trong huyết thanh huyết tương để chẩn đoán về bệnh về gan trong khám cận lâm sàng bằng máy xét nghiệm sinh hóa Minitecno	1	Hộp (R1: 4x50ml; R2: 1x50ml/Bộ)
17	Bộ kit Bilirubin direct	Hóa chất sử dụng để định lượng Bilirubin direct trong huyết tương hoặc huyết thanh bằng máy xét nghiệm sinh hóa Minitecno	1	Hộp (R1: 4x50ml; R2: 1x6ml/Bộ)
18	Bộ kit Bilirubin total	Hóa chất sử dụng để định lượng nồng độ BILIRUBIN TOTAL trong huyết thanh huyết tương chẩn đoán bệnh liên quan tuyệt mật bằng máy xét nghiệm sinh hóa Minitecno	1	Hộp (R1: 4x50ml, R2: 1x6ml/Bộ)
19	Bộ kit Calcium	Định lượng nồng độ CALCIUM trong huyết thanh, huyết tương để chẩn đoán các bệnh về sỏi thận, chuột rút cơ bắp trong cận lâm sàng bằng máy xét nghiệm sinh hóa Minitecno	1	Hộp (R1:1x250ml; R2 STD: 1x5ml/Bộ)
20	Bộ kit Creatinine	Hóa chất sử dụng định lượng nồng độ CREATININE trong huyết thanh huyết tương để chẩn đoán các bệnh về thận như viêm thận cấp mãn tính và các rối loạn thận và bệnh hư thận bằng máy xét nghiệm sinh hóa Minitecno	1	Hộp (R1:2x50ml; R2:2x50ml; R3 STD:1x5mL/Bộ)
21	Bộ kit Chloride	Hóa chất sử dụng để định lượng Chloride trong huyết tương hoặc huyết thanh bằng máy xét nghiệm sinh hóa Minitecno	1	Hộp (R1:1x250ml; R2: 1x5ml/Bộ)
22	Bộ kit cholesterol	Hóa chất sử dụng để chẩn đoán cận lâm sàng, định lượng nồng độ CHOLESTEROL trong huyết thanh để chẩn đoán bệnh mỡ máu liên quan đến nội máu cơ tim, nghẽn mạch vành tim bằng máy xét nghiệm sinh hóa Minitecno	1	Hộp (R1: 5x50ml; R2 STD: 1x5ml/Bộ)

23	Bộ kit định danh thủ công vi khuẩn gram âm không phải Enterobacteriaceae	Hệ thống gồm các thanh định danh vi khuẩn gram âm không phải Enterobacteriaceae dựa vào tính chất sinh vật hóa học và theo nguyên tắc so màu.	2	Hộp (Hộp/25test)
24	Bộ kit định danh thủ công Bacillus	Hệ thống gồm các thanh định danh Bacillus hoặc Enterobacteriaceae dựa vào tính chất sinh vật hóa học và theo nguyên tắc so màu.	1	Hộp (Hộp/10test)
25	Bộ kit định danh thủ công Campylobacter	Hệ thống gồm các thanh định danh Campylobacter dựa vào tính chất sinh vật hóa học và theo nguyên tắc so màu.	1	Hộp (Hộp/12test)
26	Bộ kit định danh thủ công Corynebacteria và vi khuẩn giống Coryne	Hệ thống gồm các thanh định danh Corynebacteria và vi khuẩn giống Coryne dựa vào tính chất sinh vật hóa học và theo nguyên tắc so màu.	1	Hộp (Hộp/12test)
27	Bộ kit định danh thủ công Nấm	Hệ thống gồm các thanh định danh Nấm dựa vào tính chất sinh vật hóa học và theo nguyên tắc so màu.	1	Hộp (Hộp/10test)
28	Bộ kit định danh thủ công Neisseria Haemophilus và Branhamella catarrhalis	Hệ thống gồm các thanh định danh vi khuẩn Neisseria Haemophilus và Branhamella catarrhalis dựa vào tính chất sinh vật hóa học và theo nguyên tắc so màu.	2	Hộp (Hộp/10test)
29	Bộ kit định danh thủ công Staphylococci và Micrococci	Hệ thống gồm các thanh định danh Staphylococci và Micrococci dựa vào tính chất sinh vật hóa học và theo nguyên tắc so màu.	2	Hộp (Hộp/25test)
30	Bộ kit định danh thủ công vi sinh vật Enterobacteriaceae	Hệ thống gồm các thanh định danh Enterobacteriaceae và vi khuẩn gram âm dễ mọc dựa vào tính chất sinh vật hóa học và theo nguyên tắc so màu.	2	Hộp (Hộp/25test)
31	Bộ kit định danh thủ công vi sinh vật Lactobacillus	Hệ thống gồm các thanh định danh Lactobacillus dựa vào tính chất sinh vật hóa học và theo nguyên tắc so màu.	1	Hộp (Hộp/10x10ml)
32	Bộ kit định danh thủ công vi sinh vật Streptococci và Enterococci	Hệ thống gồm các thanh định danh Streptococci và Enterococci dựa vào tính chất sinh vật hóa học và theo nguyên tắc so màu.	2	Hộp (Hộp/25test)

33	Bộ kit ELISA dùng để phát hiện <i>Ascaris lumbricoides</i> IgG	Bộ kit gồm 96 giếng phản ứng, chứng dương, chứng âm, thuốc rửa, cơ chất, enzym, chất dừng phản ứng, dung dịch pha loãng Để tầm soát định tính kháng thể IgG kháng <i>Ascaris</i> trong huyết thanh bằng kỹ thuật Xét nghiệm hấp thụ miễn dịch liên kết với enzyme (ELISA)	1	Hộp (Hộp/96test)
34	Bộ kit ELISA dùng để phát hiện <i>Echinococcus</i> IgG	Bộ kit gồm 96 giếng phản ứng, chứng dương, chứng âm, thuốc rửa, cơ chất, enzym, chất dừng phản ứng, dung dịch pha loãng. Để sàng lọc định tính các kháng thể IgG kháng <i>Echinococcus</i> sp. trong huyết thanh	1	Hộp (Hộp/96test)
35	Bộ kit ELISA dùng để phát hiện <i>Fasciola</i> IgG	Bộ kit gồm 96 giếng phản ứng, chứng dương, chứng âm, thuốc rửa, cơ chất, enzym, chất dừng phản ứng, dung dịch pha loãng Dùng để phát hiện <i>Fasciola</i> IgG	1	Hộp (Hộp/96test)
36	Bộ kit ELISA dùng để phát hiện HBe Ag	Kit ELISA dùng phát hiện và định lượng kháng nguyên (giai đoạn nhiễm cấp tính, mạn tính) virus viêm gan B từ huyết tương và huyết thanh người phức hợp miễn dịch (kháng nguyên và kháng thể) được phát hiện theo các bước: Enzyme horseradish peroxidase (HRP) được liên kết với kháng nguyên/kháng thể đơn dòng. Chromogen/Substrate sẽ phát hiện phức hợp miễn dịch được tạo thành do hoạt động của các enzyme này làm cho cơ chất không màu ở dạng bất hoạt trở thành màu xanh khi chuyển sang dạng hoạt hóa, tiếp tục chuyển sang màu vàng khi phản ứng với Sulphuric acid	2	Hộp (Hộp/96test)

37	Bộ kit ELISA dùng để phát hiện HBs Ab	<p>Kit ELISA dùng phát hiện và định lượng kháng thể kháng virus viêm gan B từ huyết tương và huyết thanh người</p> <p>hức hợp miễn dịch (kháng nguyên và kháng thể) được phát hiện theo các bước: Enzyme horseradish peroxidase (HRP) được liên kết với kháng nguyên/kháng thể đơn dòng. Chromogen/Substrate sẽ phát hiện phức hợp miễn dịch được tạo thành do hoạt động của các enzyme này làm cho cơ chất không màu ở dạng bất hoạt trở thành màu xanh khi chuyển sang dạng hoạt hóa, tiếp tục chuyển sang màu vàng khi phản ứng với Sulphuric acid</p>	2	Hộp (Hộp/96test)
38	Bộ kit ELISA dùng để phát hiện HBs Ag	<p>Kit ELISA dùng phát hiện và định lượng kháng nguyên vỏ virus viêm gan B từ huyết tương và huyết thanh người</p> <p>hức hợp miễn dịch (kháng nguyên và kháng thể) được phát hiện theo các bước: Enzyme horseradish peroxidase (HRP) được liên kết với kháng nguyên/kháng thể đơn dòng. Chromogen/Substrate sẽ phát hiện phức hợp miễn dịch được tạo thành do hoạt động của các enzyme này làm cho cơ chất không màu ở dạng bất hoạt trở thành màu xanh khi chuyển sang dạng hoạt hóa, tiếp tục chuyển sang màu vàng khi phản ứng với Sulphuric acid</p>	2	Hộp (Hộp/96test)
39	Bộ kit ELISA dùng để phát hiện HCV Ab	<p>Kit ELISA dùng phát hiện và định lượng kháng thể kháng virus viêm gan C từ huyết tương và huyết thanh người</p> <p>hức hợp miễn dịch (kháng nguyên và kháng thể) được phát hiện theo các bước: Enzyme horseradish peroxidase (HRP) được liên kết với kháng nguyên/kháng thể đơn dòng. Chromogen/Substrate sẽ phát hiện phức hợp miễn dịch được tạo thành do hoạt động của các enzyme này làm cho cơ chất không màu ở dạng bất hoạt trở thành màu xanh khi chuyển sang dạng hoạt hóa, tiếp tục chuyển sang màu vàng khi phản ứng với Sulphuric acid</p>	2	Hộp (Hộp/96test)

40	Bộ kit ELISA dùng để phát hiện Strongyloides IgG	Bộ kit gồm 96 giếng phản ứng, chứng dương, chứng âm, thuốc rửa, cơ chất, enzym, chất dùng phản ứng, dung dịch pha loãng Để phát hiện các kháng thể kháng Strongyloides, trong các mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người	1	Hộp (Hộp/96test)
41	Bộ kit ELISA dùng để phát hiện Toxocara IgG	Bộ kit gồm 96 giếng phản ứng, chứng dương, chứng âm, thuốc rửa, cơ chất, enzym, chất dùng phản ứng, dung dịch pha loãng Để kiểm tra định tính kháng thể IgG kháng Toxocara trong huyết thanh và huyết tương sử dụng kỹ thuật xét nghiệm hấp thụ miễn dịch liên kết với enzyme	1	Hộp (Hộp/96test)
42	Bộ kit GGT	Định lượng nồng độ GGT trong huyết thanh để chẩn đoán sự tắc nghẽn gan mật và được chú trọng trong tất cả các dạng của bệnh về gan bằng máy xét nghiệm sinh hóa Minitecno	1	Hộp (R1:4x50mL; R2:1x50mL/Bộ)
43	Bộ kit glucose	Hóa chất sử dụng để định lượng glucose trong huyết tương hoặc huyết thanh bằng máy xét nghiệm sinh hóa Minitecno	1	Hộp (R1:2x250ml; R2 STD:2x5ml/Bộ)
44	Bộ kit HDL-Cholesterol	Hóa chất sử dụng để định lượng HDL-Cholesterol trong huyết tương hoặc huyết thanh bằng máy xét nghiệm sinh hóa Minitecno	1	Hộp (R1:3x60mL; R2:3x20mL/Bộ)
45	Bộ kit Magnesium	Hóa chất sử dụng để định lượng Magnesium trong huyết tương hoặc huyết thanh bằng máy xét nghiệm sinh hóa Minitecno	1	Hộp (R1:1x250ml; R2: 1x5ml/Bộ)
46	Bộ kit Total protein	Hóa chất sử dụng để định lượng Total Protein trong huyết tương hoặc huyết thanh bằng máy xét nghiệm sinh hóa Minitecno	1	Hộp (R1:1x250ml; R2: 1x5ml/Bộ)
47	Bộ kit triglyceride	Là hóa chất xét nghiệm sinh hóa chạy trên phân tích sinh hóa Minitecno để định lượng nồng độ TRIGLYCERIDES trong huyết thanh huyết tương; Sự xác định TRIGLYCERIDES thường dùng trong chẩn đoán và giám sát sự rối loạn chức năng mỡ để đánh giá nguy cơ bệnh xơ vữa động mạch. Nồng độ Triglycerides cao hiện diện trong nhiều bệnh như ở thận, gan, tuyến tụy	1	Hộp (R1: 2x50mL; R2 STD: 1x3mL/Bộ)

48	Bộ kit urea	Định lượng nồng độ UREA trong trong huyết thanh huyết tương giúp cho quá trình chẩn đoán và điều trị bệnh về thận, tắc ống nước tiểu, hư thận cấp tính và mãn tính bằng máy xét nghiệm sinh hóa Minitecno	1	Hộp (R1: 4x50mL; R2: 1x50mL; R3 STD: 1x5mL/Bộ)
49	Bộ kit uric acid	Hóa chất sử dụng để định lượng uric acid trong huyết tương hoặc huyết thanh bằng máy xét nghiệm sinh hóa Minitecno	1	Hộp (R1:4x50mL; STD:1x5mL/Bộ)
50	Bộ nhuộm gram	Bộ thuốc nhuộm bao gồm 1 chai Crystal Violet 250mL, 1 chai Iodine 250mL, 1 chai Safranin 250mL và 1 chai dung dịch tẩy màu 250mL. Sử dụng trong xét nghiệm nhuộm soi để phân loại vi khuẩn gram âm và gram dương và quan sát đặc điểm hình thái vi khuẩn.	4	Bộ (Hộp/4x250mL)
51	Brain heart infusion broth	Hóa chất dạng bột: màu kem vàng, phù hợp trong sử dụng để pha chế môi trường nuôi cấy vi sinh vật.	1	Chai (Chai/500g)
52	Calcium chloride dihydrate (CaCl ₂ .2H ₂ O)	Dạng bột, độ tinh khiết ≥99%	1	Chai (Chai/500g)
53	Calcium chloride dihydrate (CaCl ₂ .2H ₂ O)	Dạng bột, độ tinh khiết ≥99%	3	Chai (Chai/1Kg)
54	Citric acid monohydrate	Độ tinh khiết ≥ 99,0%	1	Chai (Chai/500g)
55	Cồn tuyệt đối	Độ tinh khiết ≥ 99,5% v/v	5	Chai (Chai/500g)
56	Creatinine khan	Độ tinh khiết ≥98%	1	Chai (Chai/100g)
57	Chất phụ gia cho bình chứa nước cất dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch bổ sung vào thùng chứa nước cất cho máy phân tích Cobas e 411. Tăng cường rửa hiệu quả giữa các bước hút mẫu và cần thiết cho tất cả các thử nghiệm thông số.	1	Hộp (Hộp/500mL)
58	Chloramphenicol	Độ tinh khiết ≥ 97,0%	2	Chai (Chai/25g)
59	Cholesterol tinh khiết	Dạng bột, độ tinh khiết ≥99%	1	Chai (Chai/25g)
60	Chromagar candida agar	Đường kính đĩa 90mm, chứa môi trường phân lập và nhận dạng đối với Candida albicans, C. Tropicalis, và C. krusei từ bệnh phẩm.	2	Hộp (Hộp/10đĩa)
61	D-glucose	Dạng bột, độ tinh khiết: >99,5%.	2	Chai (Chai/500g)
62	Dimethyl sulfoxide khan	Độ tinh khiết ≥ 99,9%, tạp chất < 0,005% nước	1	Chai (Chai/1L)

63	Dung dịch dán lamén	Dùng để dán lam kính bảo vệ tiêu bản giải phẫu bệnh	2	Chai (Chai/118mL)
64	Dung dịch hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch ổn định pH cho các phản ứng miễn dịch sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas e411	1	Hộp (Hộp/6x380mL)
65	Dung dịch LISS (Low ionic strength solution)	Dùng để pha loãng hồng cầu tạo ra dịch huyền phù hồng cầu, tăng cường tốc độ và mức độ của giai đoạn đầu của phản ứng kháng nguyên-kháng thể cho xét nghiệm định nhóm máu, hòa hợp, sàng lọc kháng thể hồng cầu.	4	Chai (Chai/250mL)
66	Dung dịch ly giải sử dụng cho máy phân tích huyết học	Sử dụng để pha loãng mẫu cho phần đếm tế bào bạch cầu, dùng trong chuẩn đoán invitro chạy trên hệ thống máy phân tích huyết học Cell-Dyn Emerald 22.	4	Chai (Chai/500mL)
67	Dung dịch pha loãng mẫu bệnh phẩm và thuốc thử trong máy miễn dịch	Dung dịch pha loãng mẫu bệnh phẩm và thuốc thử sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas e411	1	Hộp (Hộp/2x16mL)
68	Dung dịch pha loãng mẫu sử dụng cho máy phân tích huyết học	Dung dịch pha loãng mẫu xét nghiệm đếm và đo kích thước tế bào máu trên hệ thống máy xét nghiệm huyết học CELL-DYN Emerald 22	3	Thùng (Thùng/10L)
69	Dung dịch rửa buồng đo của máy xét nghiệm miễn dịch sau khi sử dụng	Dung dịch rửa buồng đo của máy xét nghiệm miễn dịch Cobas e411 sau khi sử dụng	1	Hộp (Hộp/6x380mL)
70	Dung dịch rửa sử dụng cho máy phân tích huyết học	Sử dụng để vệ sinh máy cho hệ thống máy xét nghiệm CELL-DYN Emerald 22	3	Chai (Chai/980mL)
71	Độ đục chuẩn Mc Farland 0.5	Nồng độ 0,5 McFarland	4	Ống
72	Eosin Y	- Dạng: dung dịch - Nồng độ: > 0,5% (w/v), trong ethanol đã acid hóa - Dùng chung với thuốc nhuộm Hematoxylin trong quá trình tạo tiêu bản Giải phẫu bệnh	1	Chai (Chai/500mL)
73	ESBL Agar 90mm	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Môi trường nuôi cấy chọn lọc phân biệt được dùng phân lập chọn lọc và định danh vi khuẩn tiết ESBL	2	Hộp (Hộp/10đĩa)
74	Ethylene glycol	Dạng lỏng, độ tinh khiết >99,5%	2	Chai (Chai/1L)

75	Formaldehyde	Dạng lỏng, pH 2,8-4,0	1	Chai (Chai/1L)
76	GGT tinh khiết	Hoạt độ 1kU, bảo quản -20 độ C	2	Lọ (Lọ/1amp)
77	Glutaraldehyde 25%	Dạng lỏng, nồng độ 25%, bảo quản ở nhiệt độ 18-25 độ C	1	Chai (Chai/500mL)
78	Glycerol	Độ tinh khiết $\geq 99,0\%$	1	Chai (Chai/1L)
79	Glycerol	Độ tinh khiết $\geq 99\%$	1	Chai (Chai/500ml)
80	High Density Lipoprotein từ người	Dạng bột đông khô, có thể hoàn nguyên trong NaCl 0,85%. Lưu trữ ở nhiệt độ 2-8 độ C	1	Lọ (Lọ/10mg)
81	Hóa chất Bilirubin	Dạng chất chuẩn, có thể lưu trữ ở nhiệt độ $\geq -20^{\circ}\text{C}$	3	Lọ (Lọ/500mg)
82	Hóa chất dùng để chạy kit HDL-Cholesterol	Dạng chất chuẩn rắn có màu vàng nhạt dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa Minitecno	1	Hộp (2x1ml/Bộ)
83	Hóa chất hiệu chuẩn các thông số sinh hóa cho máy bán tự động	Dạng bột đông khô, kiểm soát 23 thông số sinh hóa dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa Minitecno	1	Hộp (4x3mL/Bộ)
84	Hóa chất kiểm chứng cho các xét nghiệm huyết học	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm huyết học. Có 3 ống ở 3 mức kiểm chuẩn L, N, H. Kiểm tra các thông số WBC, NEU%, NEU#, LYM%, LYM#, MON%, MON#, EOS%, EOS#, BAS%, BAS#, RBC, HGB, HCT, MCV, MCH, MCHC, RDW, PLT, MPV	2	Hộp (6x2,5ml/Bộ)
85	Hoá chất nhuộm Giemsa	pH 6,1-7,0	2	Chai (Chai/500mL)
86	Hóa chất Protein	Dạng chất chuẩn, nồng độ 200 mg/mL	1	Lọ (Lọ/10mL)
87	Hóa chất pha loãng hồng cầu mẫu, sử dụng trong định nhóm máu bằng phương pháp gelcard	Dung dịch có nồng độ ion thấp được sử dụng để tối ưu nồng độ ion cho sự bắt giữ kháng thể	4	Hộp (Hộp/3x10mL)
88	Hóa chất Triglyceride	Hóa chất chuẩn dạng lỏng, dung dịch đa thành phần, bảo quản -10 đến -25 độ C	1	Lọ
89	Hóa chất Urobilinogen	Protein 25 g/L (xét nghiệm UBG), bilirubin $\leq 1\%$.	1	(Lọ/1amp)
90	Hóa chất chuẩn Whole leukocyte esterase	Nồng độ elastase: 5,0 - 6,0 U/mL	2	Lọ (Lọ/5mL)

91	Hồng cầu mẫu	- Hồng cầu khô - Một hộp gồm 3 lọ hồng cầu mẫu A, hồng cầu mẫu B, hồng cầu mẫu O Dùng để thực hiện định nhóm máu bằng phương pháp gián tiếp, phát hiện kháng thể trong huyết thanh bệnh nhân	4	Hộp (Hộp/3x10mL)
92	Hydrogen peroxide	- Dạng: dung dịch - Màu sắc: trong suốt - Nồng độ: (1 - 5)% - Tỷ trọng: 1.000 g/cm ³ Dùng để xác định sự hiện diện của enzyme Catalase	1	Chai (Chai/100ml)
93	Kaolin	Dạng bột; pH 3,5-5,0	2	Chai (Chai/500g)
94	Kháng sinh Amikacin (E-test)	Que giấy tẩm kháng sinh Amikacin theo dải nồng độ: 0,016-256 ug/ml	1	Hộp (Hộp/10test)
95	Kháng sinh Amoxicillin - clavulanic acid (E-test)	Que giấy tẩm kháng sinh Amoxicillin - Clavulanic acid theo dải nồng độ: 0,016-256 ug/ml	1	Hộp (Hộp/10test)
96	Kháng sinh Amoxicillin-clavulanic acid (30 µg)	Dạng đĩa giấy tẩm kháng sinh Amoxicillin - Clavulanic acid nồng độ 20/10µg, sử dụng trong các thử nghiệm kháng sinh đồ vi khuẩn	1	Hộp (Hộp/250đĩa)
97	Kháng sinh Ampicillin (E-test)	Que giấy tẩm kháng sinh Ampicillin theo dải nồng độ: 0,016-256 ug/ml	1	Hộp (Hộp/10test)
98	Kháng sinh Azithromycin (15 µg)	Dạng đĩa giấy tẩm kháng sinh Azithromycin nồng độ 15mcg, sử dụng trong các thử nghiệm kháng sinh đồ vi khuẩn	1	Hộp (Hộp/250đĩa)
99	Kháng sinh Cefazolin 30 µg)	Dạng đĩa giấy tẩm kháng sinh Cefazolin nồng độ 30mcg, sử dụng trong các thử nghiệm kháng sinh đồ vi khuẩn	1	Hộp (Hộp/250đĩa)
100	Kháng sinh Cefepime (E-test)	Que giấy tẩm kháng sinh Cefepime theo dải nồng độ: 0,016-256 ug/ml	1	Hộp (Hộp/10test)
101	Kháng sinh Cefotaxime (E-test)	Que giấy tẩm kháng sinh Cefotaxime theo dải nồng độ: 0,016-256 ug/ml	1	Hộp (Hộp/10test)
102	Kháng sinh Cefotetan (30ug)	Dạng đĩa giấy tẩm kháng sinh Cefotetan nồng độ 30mcg, sử dụng trong các thử nghiệm kháng sinh đồ vi khuẩn	1	Hộp (Hộp/250đĩa)
103	Kháng sinh Ceftaroline (30 µg)	Dạng đĩa giấy tẩm kháng sinh Ceftaroline nồng độ 30mcg, sử dụng trong các thử nghiệm kháng sinh đồ vi khuẩn	1	Hộp (Hộp/250đĩa)

104	Kháng sinh Ceftazidime (30 µg)	Dạng đĩa giấy tẩm kháng sinh Ceftazidime nồng độ 30mcg, sử dụng trong các thử nghiệm kháng sinh đồ vi khuẩn	1	Hộp (Hộp/250đĩa)
105	Kháng sinh Ceftazidime+clavulanic acid (40 µg)	Dạng đĩa giấy tẩm kháng sinh Ceftazidime - clavulanic acid nồng độ 40mcg, sử dụng trong các thử nghiệm kháng sinh đồ vi khuẩn	1	Hộp (Hộp/250đĩa)
106	Kháng sinh Cefuroxime (E-test)	Que giấy tẩm kháng sinh Cefuroxime theo dải nồng độ: 0,016-256 ug/ml	1	Hộp (Hộp/10test)
107	Kháng sinh Colistin (10ug)	Dạng đĩa giấy tẩm kháng sinh Colistin nồng độ 10mcg, sử dụng trong các thử nghiệm kháng sinh đồ vi khuẩn	1	Hộp (Hộp/250đĩa)
108	Kháng sinh Colistin (E-test)	Que giấy tẩm kháng sinh Colistin theo dải nồng độ: 0,016 - 256 ug/ml	1	Hộp (Hộp/10test)
109	Kháng sinh Compound sulphonamides	Dạng đĩa giấy tẩm kháng sinh Sulfonamide nồng độ 30mcg, sử dụng trong các thử nghiệm kháng sinh đồ vi khuẩn	1	Hộp (Hộp/250đĩa)
110	Kháng sinh Chloramphenicol (E-test)	Que giấy tẩm kháng sinh Chloramphenicol theo dải nồng độ: 0,016 - 256 ug/ml	1	Hộp (Hộp/10test)
111	Kháng sinh Doripenem (10ug)	Dạng đĩa giấy tẩm kháng sinh Doripenem nồng độ 10mcg, sử dụng trong các thử nghiệm kháng sinh đồ vi khuẩn	1	Hộp (Hộp/250đĩa)
112	Kháng sinh Ertapenem (10ug)	Dạng đĩa giấy tẩm kháng sinh Ertapenem nồng độ 10mcg, sử dụng trong các thử nghiệm kháng sinh đồ vi khuẩn	1	Hộp (Hộp/250đĩa)
113	Kháng sinh Ertapenem (E-test)	Que giấy tẩm kháng sinh Ertapenem theo dải nồng độ: 0,002 - 32 ug/ml	1	Hộp (Hộp/10test)
114	Kháng sinh Erythromycin (15ug)	Dạng đĩa giấy tẩm kháng sinh Erythromycin nồng độ 15mcg, sử dụng trong các thử nghiệm kháng sinh đồ vi khuẩn	1	Hộp (Hộp/250đĩa)
115	Kháng sinh Gentamicin (E-test)	Que giấy tẩm kháng sinh Gentamicin theo dải nồng độ: 0,016 - 256 ug/ml	1	Hộp (Hộp/10test)
116	Kháng sinh Imipenem (10ug)	Dạng đĩa giấy tẩm kháng sinh Imipenem nồng độ 10mcg, sử dụng trong các thử nghiệm kháng sinh đồ vi khuẩn	1	Hộp (Hộp/250đĩa)

117	Kháng sinh Levofloxacin (5µg)	Dạng đĩa giấy tẩm kháng sinh Levofloxacin nồng độ 5mcg, sử dụng trong các thử nghiệm kháng sinh đồ vi khuẩn	1	Hộp (Hộp/250đĩa)
118	Kháng sinh Linezolid (30ug)	Dạng đĩa giấy tẩm kháng sinh Linezolid nồng độ 30mcg, sử dụng trong các thử nghiệm kháng sinh đồ vi khuẩn	1	Hộp (Hộp/250đĩa)
119	Kháng sinh Meropenem (10 µg)	Dạng đĩa giấy tẩm kháng sinh Meropenem nồng độ 10mcg, sử dụng trong các thử nghiệm kháng sinh đồ vi khuẩn	2	Hộp (Hộp/50đĩa)
120	Kháng sinh Minocycline (30ug)	Dạng đĩa giấy tẩm kháng sinh Minocycline nồng độ 30mcg, sử dụng trong các thử nghiệm kháng sinh đồ vi khuẩn	1	Hộp (Hộp/250đĩa)
121	Kháng sinh Nitrofurantoin (300ug)	Dạng đĩa giấy tẩm kháng sinh Nitrofurantoin nồng độ 300mcg, sử dụng trong các thử nghiệm kháng sinh đồ vi khuẩn	1	Hộp (Hộp/250đĩa)
122	Kháng sinh Penicillin G (E-test)	Dải giấy được ngâm tẩm với một gradient nồng độ xác định trước của kháng sinh PENICILLIN, gồm có 15 nồng độ pha loãng từ 0,016-256 ug/ml và đánh dấu ở cả hai bên của MIC Strip. Được dùng để xác định nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) của các tác nhân kháng khuẩn chống lại vi sinh vật, phát hiện các cơ chế đề kháng	1	Hộp (Hộp/10test)
123	Kháng sinh Rifampicin (30ug)	Dạng đĩa giấy tẩm kháng sinh Rifampin nồng độ 5mcg, sử dụng trong các thử nghiệm kháng sinh đồ vi khuẩn	1	Hộp (Hộp/250đĩa)
124	Kháng sinh Ticarcillin - Clavulanic acid (85 µg)	Dạng đĩa giấy tẩm kháng sinh Ticarcillin - Clavulanic acid nồng độ 85mcg, sử dụng trong các thử nghiệm kháng sinh đồ vi khuẩn	1	Hộp (Hộp/250đĩa)
125	Kháng sinh Tobramycin (E-test)	Que giấy tẩm kháng sinh Tobramycin theo dải nồng độ: 0,016 - 256 ug/ml	1	Hộp (Hộp/10test)
126	Kháng sinh Trimethoprim/Sulfamethoxazole (E-test)	Que giấy tẩm kháng sinh Trimethoprim/Sulfamethoxazole theo dải nồng độ: 0,016 - 256 ug/ml	1	Hộp (Hộp/10test)
127	Kháng sinh Trimethoprim (5ug)	Dạng đĩa giấy tẩm kháng sinh Trimethoprim nồng độ 5mcg, sử dụng trong các thử nghiệm kháng sinh đồ vi khuẩn	1	Hộp (Hộp/250đĩa)
128	Kháng sinh Vancomycin (E-test)	Que giấy tẩm kháng sinh Vancomycin theo dải nồng độ: 0,016 - 256 ug/ml	1	Hộp (Hộp/10test)

129	Khoanh giấy kháng sinh phát hiện ESBL	Phát hiện Beta-lactamases phổ rộng ở Enterobacteriales, Hộp gồm 3 bộ đôi các cartridge, mỗi cartridge 50 khoanh gồm: 3 cartridge chứa khoanh Cefotaxime 30µg, 3 cartridge chứa khoanh Cefotaxime 30µg + Clavulanic acid 10µg	1	Hộp (Hộp/300đĩa)
130	Magnesium chloride hexahydrate (MgCl ₂ .6H ₂ O)	Dạng bột, độ tinh khiết ≥98%	2	Chai (Chai/250g)
131	meso-Erythritol	Độ tinh khiết ≥98%, dạng bột, có thể tan trong nước (50 mg/ml)	3	Chai (Chai/100g)
132	Methanol	Dạng lỏng, độ tinh khiết 99,8%	3	Chai (Chai/1L)
133	Neomycin sulfate	Dạng bột, pH 5-7,5	1	Chai (Chai/25g)
134	Neomycin trisulfate salt hydrate	Dạng bột, độ hòa tan trong nước 50 mg/ml	1	Chai (Chai/5g)
135	Nước cất pha tiêm	Hóa chất dùng để pha loãng và hoàn nguyên các chế phẩm thuốc đường tiêm	10	Hộp (Hộp/50x5mL)
136	Oxydase test	Thử nghiệm nhanh để phát hiện hoạt tính của enzym cytochrome oxidase - Thành phần: Mỗi đĩa được tẩm dung dịch N, N, N', N'-tetramethyl-p-phenylenediamine dihydrochloride.	2	Lọ (Lọ/30test)
137	Panel hồng cầu định danh kháng thể bất thường	Một hộp gồm 3 lọ hồng cầu O1, O2, O3 mang các kháng nguyên của hệ nhóm máu Rh(D,C,c,E,e), Kell (k), Duffy (Fya, Fyb), Kidd (Jka, Jkb), MNS (M,N,S,s,Mia), Lewis (Lea, Leb), Lutheran (Lua, Lub), P1Pk (P1) Dùng để sàng lọc kháng thể bất thường	4	Hộp (Hộp/10x4ml)
138	Peptone	Hóa chất dạng bột, phù hợp trong sử dụng để pha chế môi trường nuôi cấy vi sinh vật.	1	Chai (Chai/500g)
139	Propylene glycol	Dạng lỏng, có khối lượng riêng 1.036 g/mL ở 25 °C	1	Chai (Chai/1L)
140	Que thử/Khay thử xét nghiệm kháng thể kháng HBs	Dùng để định lượng Anti-HBs trong huyết thanh hoặc huyết tương sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas e411.	1	Hộp (Hộp/100test)
141	Que xét nghiệm phân tích nước tiểu 10 thông số	Que thử mười vùng xét nghiệm dùng để bán định lượng trọng lượng riêng, pH, bạch cầu, nitrite, protein, glucose, thể ketone, urobilinogen, bilirubin và máu trong nước tiểu với máy phân tích nước tiểu Cobas U411.	8	Hộp (Hộp/100test)

142	Que xét nghiệm phân tích nước tiểu 10 thông số	Sử dụng cho hệ thống máy sinh hóa phân tích nước tiểu tự động ACON Mission U500. Đích xét nghiệm gồm 10 thông số: Glucose, Bilirubin, Cetone (Acid acetoacetic), tỷ trọng, máu, pH, Protein (Albumin), Urobilinogen, Nitrite, Leukocyte (Bạch cầu)	2	Hộp (Hộp/100test)
143	Que xét nghiệm phân tích nước tiểu 10 thông số	Sử dụng cho máy phân tích nước tiểu bán tự động Clinitek Status và Clinitek Advantus. Đích xét nghiệm gồm 10 thông số: Glucose, Bilirubin, Cetone (Acid acetoacetic), tỷ trọng, máu, pH, Protein (Albumin), Urobilinogen, Nitrite, Leukocyte (Bạch cầu)	2	Hộp (Hộp/100test)
144	Que xét nghiệm phân tích nước tiểu 11 thông số	Sử dụng cho hệ thống máy sinh hóa phân tích nước tiểu tự động LabUReader Plus 2, phân tích nước tiểu bán định lượng xác định nhanh Bilirubin, Urobilinogen, Ketones (Acetoacetic acid), Ascorbic acid, Glucose, Protein (albumin), máu, pH, Nitrite, Leukocytes và trọng lượng riêng nước tiểu	2	Hộp (Hộp/150test)
145	Sabouraud dextrose agar with Chloramphenicol (Ø90mm)	Dạng đĩa nhựa chứa môi trường nuôi cấy pha sẵn Sabouraud Chloramphenicol Agar, đường kính đĩa nhựa 90mm	1	Hộp (Hộp/2x10đĩa)
146	Sinh phẩm chẩn đoán invitro định danh kháng thể bất thường và làm phản ứng hòa hợp	Dùng để thực hiện xét nghiệm định tính để phát hiện IgG hoặc bổ thể dạng kết hợp với hồng cầu. Thẻ xét nghiệm 6 giếng, mỗi giếng chứa kháng thể Anti Human IgG và kháng thể đơn dòng Anti C3d (dòng 12011D10). Dùng làm xét nghiệm Coombs trực tiếp; Coombs gián tiếp bao gồm phản ứng hòa hợp, sàng lọc và định danh kháng thể bất thường.	2	Hộp (Hộp/100test)
147	Sinh phẩm chẩn đoán invitro xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO-Rh	Thẻ xét nghiệm 6 giếng gồm: Từ cột 1 - 3: Anti A (dòng 11H5) – Anti B (dòng 6F9) – Anti D (IgM) (VI-) (dòng P3x61+ TH-28) dùng để định nhóm máu xuôi (phương pháp huyết thanh mẫu); Từ cột 4 - 6: chứa gel trung tính, cột 4 (Ctrl) để làm chứng âm, cột 5 (A1) và cột 6 (B) để định nhóm máu ngược (phương pháp hồng cầu mẫu)	2	Hộp (Hộp/100test)
148	Sodium azide	Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$	4	Chai (Chai/100g)

149	Sodium bicarbonate (NaHCO ₃)	Dạng bột, pH 8.6, độ tan 50 g/l trong nước ở 20 °C	4	Chai (Chai/500g)
150	Sodium citrate tribasic dihydrate (Na ₃ C ₆ H ₅ O ₇ .2H ₂ O)	Độ tinh khiết > 99,0%, pH 7-9	3	Chai (Chai/100g)
151	Sodium chloride (NaCl)	Độ tinh khiết ≥98%	2	Chai (Chai/1Kg)
152	Sodium hydroxide	Dạng rắn, màu trắng.	1	Chai (Chai/1Kg)
153	Sodium phosphate dibasic dihydrate (Na ₂ HPO ₄ .2H ₂ O)	Dạng bột, độ tinh khiết ≥ 99,0%	4	Chai (Chai/500g)
154	Sodium phosphate monobasic dihydrate (NaH ₂ PO ₄ .2H ₂ O)	Dạng bột, độ tinh khiết ≥ 99,0%	3	Chai (Chai/250g)
155	Sodium phosphate monobasic dihydrate (NaH ₂ PO ₄ .2H ₂ O)	Dạng bột, độ tinh khiết ≥ 99,0%	1	Chai (Chai/1Kg)
156	Thẻ xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO, Rh và hòa hợp	Thẻ xét nghiệm 6 giếng chứa sẵn gel trong dung dịch đệm thích hợp: Từ cột 1 - 3: Anti-A (Dòng 11H5) - Anti-B (Dòng 6F9) - Anti-D (IgM) (VI-) (Dòng P3x61 + TH-28); Từ cột 4 - 6: ENZ (Gel trung tính) – AHG (dòng 12011D10) – AHG (dòng 12011D10) dùng để xác định lại nhóm máu bệnh nhân và nhóm máu túi máu, làm phản ứng hòa hợp truyền máu giữa bệnh nhân và túi máu trong 2 môi trường muối và Coombs ở nhiệt độ 37 độ C	2	Hộp (Hộp/24card)
157	Thrombin từ huyết tương bò	Dạng bột đông khô, nồng độ 40-300 NIH units/mg protein	21	Lọ (Lọ/1KU)
158	Thuốc nhuộm tế bào Hematoxylin	- Dạng: dung dịch - Nồng độ: 1 g/L - pH: 2,4 (25oC) - Dùng chung với thuốc nhuộm Eosin trong quá trình tạo tiêu bản Giải phẫu bệnh	1	Chai (Chai/500mL)
159	Thuốc thử bột kẽm sử dụng cho bộ kit định danh thủ công vi sinh vật	Thuốc thử sử dụng kèm bộ kit định danh vi khuẩn đường ruột và vi khuẩn gram âm không phải Enterobacteriaceae. Dạng lọ, mỗi lọ chứa 10g bột kẽm.	1	Hộp (Hộp/2x10g)
160	Thuốc thử dùng cho thử nghiệm khử nitrat sử dụng bộ kit định danh thủ công vi sinh vật	Thuốc thử sử dụng kèm bộ kit định danh vi khuẩn đường ruột và vi khuẩn gram âm không phải Enterobacteriaceae và Staphylococci.	1	Hộp (Hộp/2x2lọ)

161	Thuốc thử dùng cho thử nghiệm Tryptophan deaminase sử dụng cho bộ kit định danh thủ công vi sinh vật	Thuốc thử sử dụng kèm bộ kit định danh vi khuẩn đường ruột Enterobacteriaceae.	1	Hộp (Hộp/2lọ)
162	Thuốc thử kiểm tra khả năng sinh indole sử dụng cho bộ kit định danh thủ công vi sinh vật	Thuốc thử sử dụng kèm bộ kit định danh vi khuẩn đường ruột và vi khuẩn gram âm không phải Enterobacteriaceae	1	Hộp (Hộp/2lọ)
163	Thuốc thử ninhydrin sử dụng cho bộ kit định danh thủ công vi sinh vật	Thuốc thử sử dụng kèm bộ kit định danh Streptococci	1	Hộp (Hộp/2lọ)
164	Thuốc thử sử dụng cho thử nghiệm Voges Proskauer sử dụng cho bộ kit định danh thủ công vi sinh vật	Thuốc thử sử dụng kèm bộ kit định danh vi khuẩn đường ruột Enterobacteriaceae, Staphylococci và Streptococci.	1	Hộp Hộp/2x2lọ
165	Thuốc thử xét nghiệm HBeAg	Dùng để định lượng HBeAg trong huyết thanh hoặc huyết tương sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas e411	1	Hộp (Hộp/100test)
166	Thuốc thử xét nghiệm HBsAg	Dùng để định lượng HBsAg trong huyết thanh hoặc huyết tương sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas e411	1	Hộp (Hộp/100test)
167	Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng HCV	Dùng để định lượng Anti-HCV trong huyết thanh hoặc huyết tương sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas e411	1	Hộp (Hộp/100test)
168	Thuốc thử zyme A dùng cho bộ kit định danh thủ công vi sinh vật	Thuốc thử sử dụng kèm bộ kit định danh Staphylococci và Streptococci	1	Hộp (Hộp/2lọ)
169	Thuốc thử zyme B dùng cho bộ kit định danh thủ công vi sinh vật	Thuốc thử sử dụng kèm bộ kit định danh Staphylococci và Streptococci	1	Hộp (Hộp/2lọ)
170	Trisodium citrate dihydrate	Độ tinh khiết > 99,0%, pH 7-9	2	Chai (Chai/500g)
171	Urea bột	Dạng bột đông khô. Độ tinh khiết: $\geq 99,5\%$.	2	Chai (Chai/100g)
172	Uric acid	Độ tinh khiết $\geq 98\%$	1	Chai (Chai/100g)
173	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm HBeAg	Dùng để kiểm chuẩn nồng độ của thông số HBeAg sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas e411	1	Hộp (Hộp/16x1,3mL)

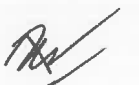
174	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm HBsAg	Dùng để kiểm chuẩn nồng độ của thông số HBsAg sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas e411	1	Hộp (Hộp/16x1,3mL)
175	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm kháng thể kháng HBsAg	Dùng để kiểm chuẩn nồng độ của thông số HBsAg sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas e411	1	Hộp (Hộp/16x1,3mL)
176	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm kháng thể kháng HCV	Dùng để kiểm chuẩn nồng độ của thông số Anti-HCV sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas e411	1	Hộp (Hộp/16x1,3mL)
177	VRE Agar	Dạng đĩa nhựa chứa môi trường pha sẵn, đường kính đĩa 90mm. Môi trường chọn lọc phân biệt được dùng phân lập chọn lọc và định danh Enterococcus kháng Vancomycin	1	Hộp (Hộp/2x10đĩa)
178	Yeast extract	Hóa chất dạng bột mịn, đồng nhất, màu be nhạt, chuyên sử dụng cho pha chế môi trường nuôi cấy vi sinh vật	1	Chai (Chai/500g)
IV. VẬT TƯ				
1	Băng keo giấy	Băng keo dạng giấy, kích thước rộng 5cm	3	Cuộn
2	Cốc phản ứng sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Dùng chứa mẫu và chất phản ứng sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas e411	1	Hộp (Hộp/60x60cái)
3	Đầu côn 0.5 - 10uL	Băng nhựa, sử dụng cho micropipet hút dung dịch thông thường với thể tích từ 0,5 đến 10uL	1	Bịch (Bịch/1000cái)
4	Đầu côn 100 - 1000uL	Băng nhựa, sử dụng cho micropipet hút dung dịch thông thường với thể tích từ 100 đến 1000uL	3	Bịch (Bịch/1000cái)
5	Đầu côn 10mL	Băng nhựa, sử dụng để hút dung dịch thông thường với thể tích từ 1 đến 10mL. Sử dụng được với micropipet Thermo 10mL mà không bị rò rỉ dung dịch khi hút mẫu.	3	Bịch (Bịch/1000cái)
6	Đầu côn 20 - 200uL	Băng nhựa, sử dụng cho micropipet hút dung dịch thông thường với thể tích từ 20 đến 200uL	5	Bịch (Bịch/1000cái)
7	Đầu côn sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas e411 để hút mẫu và hóa chất	1	Hộp (Hộp/30/120 cái)
8	Đĩa petri nhựa vô trùng Ø90mm	Chất liệu: Nhựa Polystyren tinh thể, đường kính 90mm, không chia ngăn, vô trùng, dùng trong pha chế môi trường nuôi cấy vi sinh vật dạng đĩa thạch	500	Cái (Bịch/10cái)

9	Đĩa petri nhựa vô trùng Φ90mm (2 ngăn)	Chất liệu PS Đường kính: 90mm, được chia thành 2 ngăn Đồng nhất và bề mặt nhẵn, khó bị hư hỏng; 3 lỗ thông hơi được đúc trên nắp, cho phép trao đổi khí; Độ trong suốt cao Tiệt trùng khí EO, mỗi bịch chứa 10 cái	100	Cái (Bịch/10cái)
10	Găng tay nitrile cỡ L	Găng tay sử dụng một lần dùng trong y tế, chất liệu nitrile, không bột cỡ L	11	Hộp (Hộp/100cái)
11	Găng tay nitrile cỡ M	Găng tay sử dụng một lần dùng trong y tế, chất liệu nitrile, không bột, cỡ M	11	Hộp (Hộp/100cái)
12	Găng tay nitrile cỡ S	Găng tay sử dụng một lần dùng trong y tế, chất liệu nitrile, không bột cỡ S	11	Hộp (Hộp/100cái)
13	Giấy cuộn vệ sinh	Loại dai, dày, không tạo bụi khi lau	10	Cuộn
14	Giấy cuộn vệ sinh màu hồng	Loại dai, dày, không tạo bụi, màu hồng trơn	8	Cuộn
15	Giấy cuộn vệ sinh màu trắng in hoa văn	Loại dai, dày, không tạo bụi, trên mặt giấy có in hoa văn dễ dàng nhận biết	8	Cuộn
16	Giấy cuộn vệ sinh màu trắng trơn	Loại dai, dày, không tạo bụi, màu trắng trơn	12	Cuộn
17	Giấy lau kính hiển vi	Độ dày: 0,035 - 0,04mm Kích thước: 460x570mm Kết cấu mềm không có sợi Khi sử dụng lau kính hoặc bề mặt quang học không để lại xơ	1	Hộp (Hộp/280tờ)
18	Giấy lọc đường kính 110mm	Đường kính Φ110mm, kích thước lỗ lọc ≈5μm, dày 0,26mm. Giữ lại kết tủa tinh thể trung. Tốc độ nhanh, bề mặt phẳng, tốc độ chảy 80s/100ml	21	Hộp (Hộp/100cái)
19	Khăn vải không xơ thấm nước	Khăn lau không xơ thấm nước có kích thước: 25x25cm	1	Thùng (Thùng/30gói)
20	Khẩu trang y tế	Loại 4 lớp, sử dụng ngăn ngừa khói bụi, khí độc, vi khuẩn xâm nhập, phòng chống các dịch bệnh nguy hiểm lây qua đường hô hấp	11	Hộp (Hộp/50cái)
21	Lam kính mài mờ	Kích thước: 76x26x1mm, một đầu được mài mờ	41	Hộp (Hộp/72cái)
22	Lame nhám	Lame nhám mài mờ, kích thước: 25,4x76,2mm, độ mỏng 1-1,2mm, bề mặt nhám	16	Hộp (Hộp/72cái)

23	Lamen (kt: 24x60mm)	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: 24 x 60 mm - Độ dày: 0,13 – 0,17 mm - Vật liệu: thủy tinh borosilicate, class 1 - Khả năng kháng hóa chất cao - Mặt kính không bị mờ theo thời gian. - Được xử lý chống dính bề mặt và độ chính xác cao khi soi 	7	Hộp (Hộp/100cái)
24	Lọ đông khô 2mL màu nâu + nắp cao su	Kích thước lọ: 15x40mm, đường kính miệng lọ: 13mm, dung tích 2mL, bằng thủy tinh borosilicate loại I chịu được nhiệt độ từ -196°C đến 121°C, màu hổ phách, kèm nắp cao su	3	Hộp (Hộp/288cái)
25	Lọ đông khô 2ml màu nâu có vạch chia đến 1,5ml + nắp vận nhựa	Kích thước lọ: 12x32mm, dung tích 2mL, bằng thủy tinh borosilicate loại I chịu được nhiệt độ từ -196°C đến 121°C, có vạch chia đến 1,5mL, màu hổ phách, kèm nắp vận nhựa	500	Cái (Hộp/100cái)
26	Lọ đông khô 5ml màu nâu + nắp cao su + nắp vận nhựa màu xanh dương	Kích thước lọ: 22x38mm, dung tích 5mL, bằng thủy tinh borosilicate loại I chịu được nhiệt độ từ -196°C đến 121°C, màu hổ phách, kèm nắp cao su + nắp vận nhựa màu xanh dương	1100	Cái (Hộp/480cái)
27	Lọ lưu mẫu đông lạnh 2.0mL	<p>Đáy bằng, nắp màu trắng, nhựa PP trong suốt, tiệt trùng, chịu được nhiệt độ từ -196°C đến 121°C (Có thể hấp tiệt trùng bằng hơi nước ở 121°C, 1atm, có thể đông lạnh và rã đông nhiều lần)</p> <p>Khử trùng bằng bức xạ gamma, không có DNase & RNase, không có nội độc tố, không có DNA ngoại lai</p> <p>Thể tích: 2mL, có chia vạch</p>	1000	Cái (Thùng/ 40x25cái)
28	Màng co (kt: 140 ± 5mm)	Kích thước: 140 ± 5mm, nhựa PE	2	Kg
29	Màng co (kt: 160 ± 5mm)	Kích thước: 160 ± 5mm, nhựa PE	2	Kg
30	Màng co (kt: 200 ± 5mm)	Kích thước: 200 ± 5mm, nhựa PE	4	Kg
31	Màng co (kt: 250 ± 5mm)	Kích thước: 250 ± 5mm, nhựa PE	2	Kg
32	Nắp nhôm lọ đông khô 2mL	Làm bằng nhôm, sử dụng cho lọ đông khô 2mL với kích thước lọ đông khô: 15x40mm, đường kính miệng lọ: 13mm	1	Thùng (Thùng/1000cái)
33	Ống có nắp (tiệt trùng) 12x75mm	Chất liệu: polystyrene trong suốt, chịu được nhiệt độ từ -20 °C đến +70 °C, đáy cầu, không tự đứng, đã tiệt trùng, kích thước: 12x75mm, dung tích: 5mL, nắp bấm ngoài 2 nắp màu trắng trong	4650	Cái (Bịch/25cái)

34	Ống ly tâm 15ml vô trùng, có nắp vặn	Ống ly tâm bằng nhựa, dung tích 15ml, đáy hình nón, đã tiệt trùng, không chứa DNase / Rnase. Có nắp vặn bằng nhựa	40	Cái (Bịch/25cái)
35	Ống ly tâm 50mL	Dung tích 50ml, có chia vạch, đáy hình nón, đã tiệt trùng, không chứa DNase / Rnase, và có thể tiệt trùng lại bằng hơi nước ở 121 °C, 1atm. Có nắp vặn	10	Cái (Bịch/25cái)
36	Ống nghiệm 5ml chứa chất kháng đông EDTA dùng cho 2ml máu	ống nghiệm nắp xanh 5ml, chứa chất chống đông EDTA	1	Hộp (Hộp/100cái)
37	Ống nghiệm nhựa 5ml (12x75mm) nắp đỏ	Chất liệu: nhựa PP trong suốt, kích thước 12 x 75mm, dung tích: 5mL, đáy cầu, không tự đứng, nắp bấm bằng nhựa màu đỏ	2000	Cái (Bịch/500cái)
38	Ống nghiệm nhựa 5ml (12x75mm) nắp trắng	Kích thước: 12x75mm, thể tích chứa 5mL, nhựa PS, màu trắng trong suốt, đáy tròn, không nhãn, không chia vạch. Nắp ấn trong cấu trúc 2 tầng màu trắng đục.	4	Cái (Bịch/500cái)
39	Que cấy định lượng 1μl vô trùng	Que cấy bằng nhựa, 1 đầu tròn, 1 đầu thẳng nhọn, dung tích 1ul, tổng chiều dài 198,30mm, đường kính đầu tròn 3,00mm, đã được tiệt trùng	10	Bịch (Bịch/25cái)
40	Que cấy định lượng 10μl vô trùng	Que cấy bằng nhựa 10μl, 1 đầu tròn, 1 đầu thẳng nhọn, đã tiệt trùng, 25 cái/gói. tổng chiều dài 200mm, đường kính đầu tròn 6,50mm.	10	Bịch (Bịch/25cái)
41	Tăm bông tiệt trùng thân gỗ	Mỗi que đựng riêng trong từng ống nhựa Thân que được làm bằng gỗ, 1 đầu gắn chặt với nắp ống, 1 đầu cuốn bông Nắp ống được làm bằng nhựa Sử dụng trong nuôi cấy vi sinh vật	5	Bịch (Bịch/50cái)
42	Tube nhựa 5ml vô trùng (16x60mm)	Ống dùng để vận chuyển mẫu. Chất liệu polypropylene, kích thước: 16x60mm, có nắp vặn màu trắng, đáy hình nón, có đế tự đứng, có bề mặt để viết, có chia vạch, vô trùng, có thể hấp tiệt trùng bằng hơi nước ở 121 °C, 1atm	18	Bịch (Bịch/100cái)
43	Túi zipper (kt: 12x8,5cm)	Kích thước: 12x8,5cm, chất liệu nhựa PE trong suốt	2	Kg
44	Túi zipper (kt: 15x14cm)	Kích thước: 15x14cm, màu trong, nhựa PE	1	Kg
45	Túi zipper (kt: 20x15cm)	Kích thước: 20x15cm, màu trong, nhựa PE	7	Kg
46	Túi zipper (kt: 20x18cm)	Kích thước: 20x18cm, màu trong, nhựa PE	3	Kg

47	Túi zipper (kt: 30x20cm)	Kích thước: 30x20cm, chất liệu nhựa PE trong suốt	2	Kg
48	Túi zipper (kt: 6x5cm)	Kích thước: 6x5cm, chất liệu nhựa PE trong suốt	1	Kg
49	Túi zipper (kt: 7x5cm)	Kích thước: 7x5cm, chất liệu nhựa PE trong suốt	5	Kg
50	Túi zipper (kt: 8,5x6cm)	Kích thước: 8,5x6cm, chất liệu nhựa PE trong suốt	2	Kg



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO GIÁ (1)



Kính gửi: Trung tâm Kiểm chuẩn Xét nghiệm Thành phố
 Địa chỉ: 75 A Cao Thắng, Phường 3, Quận 3, TP.HCM

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Trung tâm Kiểm chuẩn Xét nghiệm Thành phố, chúng tôi (ghi rõ tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp, trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng một gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh) báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

Stt	Danh mục thiết bị y tế ⁽²⁾	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất ⁽³⁾	Mã HS ⁽⁴⁾	Năm sản xuất ⁽⁵⁾	Xuất xứ ⁽⁶⁾	số lượng/khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn giá (VNĐ) ⁽⁸⁾	Chi phí cho các dịch vụ liên quan (VNĐ) ⁽⁹⁾	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) (VNĐ) ⁽¹⁰⁾	Thành tiền VNĐ ⁽¹¹⁾
1	Thiết bị A									
2	Thiết bị B									
3										
n										

Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tình năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan đến hóa chất, vật tư, dụng cụ thí nghiệm.

2. Báo giá có hiệu lực trong vòngngày, kể từ ngày...../...../.....đến ngày...../...../..... (ghi cụ thể số ngày nhưng không được nhỏ hơn 90 ngày).

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của hóa chất, vật tư, dụng cụ thí nghiệm nêu trong báo giá là phù hợp, không bị phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

Ngày.....tháng.....năm.....

Dại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp ⁽¹²⁾

(Ký tên đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

- (1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này.
- (2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chung loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột "Danh mục thiết bị y tế" trong yêu cầu báo giá.
- (3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chung loại thiết bị y tế ghi tại cột "Danh mục thiết bị y tế"
- (4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể Mã hồ sơ của từng thiết bị.
- (5) + (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.
- (7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.
- (8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.
- (9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng tiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế, chi tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.
- (10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị.
- (11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.
Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (vnđ).
- (12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.